TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY
ĐỊA CHỈ: TẦNG 10 TOÀ NHÀ DẦU KHÍ
SỐ 7 QUANG TRUNG – THÀNH PHỐ VINH
ĐIỆN THOẠI: 0388.844560

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY PVNC
QUÝ 3 NĂM 2019

(Ban hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính)

Gồm:
- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

VINH THÁNG 9, NĂM 2019

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP LẦU KHÍ NGHỆ AN
10- Tòa nhà Dầu khí - Số 7 - Quang Trung- TP Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 01 -DN
Ban hành theo TTsố 200/2014./TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**444,803,285,209**	**443,462,810,186**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**868,633,240**	**839,450,237**
1. Tiền	111		868,633,240	839,450,237
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**359,159,854,783**	**357,422,088,353**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		108,472,270,986	100,711,388,687
2. Trả trước cho người bán	132		38,805,747,952	39,295,747,952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		10,618,384,771	10,618,384,771
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26,880,319,116	29,539,082,198
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		207,522,840,315	210,397,193,102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(33,139,708,357)	(33,139,708,357)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**83,706,531,299**	**83,706,531,299**
1. Hàng tồn kho	141		83,706,531,299	83,706,531,299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,068,265,887**	**1,494,740,297**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62,937,716	62,937,716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,005,328,171	1,431,802,581
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**130,717,313,312**	**141,555,711,580**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**115,869,069,866**	**126,707,468,134**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		115,869,069,866	126,707,468,134
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**11,133,306,901**	**11,133,306,901**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		**11,133,306,901**	**11,133,306,901**
Nguyên giá	222		30,067,489,641	30,067,489,641
Gía trị hao mòn lũy kế	223		(18,934,182,740)	(18,934,182,740)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Gía trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227			
Nguyên giá	228		1,496,038,220	1,496,038,220
Gía trị hao mòn lũy kế	229		(1,496,038,220)	(1,496,038,220)
III- Bất động sản đầu tư	**230**			
Nguyên giá	231			
Gía trị hao mòn lũy kế	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,090,113,570**	**1,090,113,570**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,090,113,570	1,090,113,570
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,956,822,975**	**1,956,822,975**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,956,822,975	1,956,822,975
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư dài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**668,000,000**	**668,000,000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		668,000,000	668,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		**575,520,598,521**	**585,018,521,766**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**607,803,926,966**	**616,306,918,168**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**434,171,898,897**	**442,674,890,099**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		39,923,767,068	44,123,767,068
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		121,424,976,353	123,993,748,391
3. Người mua trả tiền trước	313		132,239,153,567	132,089,153,567
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		14,147,210,019	13,900,532,632
5. Phải trả người lao động	315		6,422,949,542	6,570,683,431
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9,526,402,273	9,558,702,273
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		10,801,668,182	10,801,668,182
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		79,573,921,302	81,487,083,964
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng , phúc lợi	322		20,111,850,591	20,149,550,591
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**173,632,028,069**	**173,632,028,069**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336		173,632,028,069	173,632,028,069
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	341			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(32,283,328,445)**	**(31,288,396,402)**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		(32,283,328,445)	(31,288,396,402)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218,460,000,000	218,460,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380,952,382	380,952,382
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		23,453,682,587	23,453,682,587
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(279,577,963,414)	(278,583,031,371)
LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(279,577,963,414)	(278,583,031,371)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400	**440**		**575,520,598,521**	**585,018,521,766**

- -

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Thuý Hà	Nguyễn Văn Phúc	Nguyễn Ngọc Bảng

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN TP. VINH - T. NGHỆ AN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CTY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Cty mẹ)

Ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25			-	1,998,110,917
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10				-	1,998,110,917
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27			-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20				-	1,998,110,917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	37,688	1,408,802	147,180	53,171,969
7. Chi phí tài chính	22	VL28			-	2,454,442,806
- Trong đó: Chi phí lãi	*23*				-	1,397,582,960
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		486,669,180	276,863,171	1,357,917,322	1,763,995,436
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		-486,631,492	-275,454,369	(1,357,770,142)	(2,167,155,356)
11.Thu nhập khác	31			9,284,629,023	1,123,152,299	12,751,476,724
12. Chi phí khác	32			18,323,289	754,988,401	9,474,440,926
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40			9,266,305,734	368,163,898	3,277,035,798
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=	50		-486,631,492	8,990,851,365	(989,606,244)	1,109,880,442
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiệ	51	VL30			5,325,799	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho	52	VL30			-	-
. . . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-486,631,492	8,990,851,365	(994,932,043)	1,109,880,442
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				-	
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	62				-	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê thị Thuý Hà	*Nguyễn Văn Phúc*	*Nguyễn Ngọc Bảng*

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP LẦU KHÍ NGHỆ AN
10- Tòa nhà Dầu khí - Số 7 - Quang Trung- TP Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 02 -DN
Ban hành theo TTsố 200/2014./TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy 3/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuy	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1			800.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(60.000.000)	(86.899.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(132.879.353)	(50.000.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		683.081.722	3.614.508.078
7. Tiền chi khá cho hoạt động kinh doanh	7		(242.252.255)	(5.126.056.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**247.950.114**	**(848.447.924)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.365.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		-	**1.365.000.000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(160.000.000)	(1.055.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(160.000.000)**	**(1.055.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	***50***		**87.950.114**	**(538.447.924)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**317.439.284**	**914.654.319**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***70***		**405.389.398**	**376.206.395**

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Thúy Hà	*Nguyễn Văn Phúc*	*Nguyễn Ngọc Bằng*

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN - TP. VINH - T. NGHỆ AN

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ (01/01/2019)	Số phát sinh quý 3		Luỹ kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	**10**	**4.288.397.241**	**(2.985.215)**	**495.325.799**	**(61.155.066)**	**990.651.598**	**3.236.590.577**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.543.609.168	(60.404.014)	490.000.000	(175.992.664)	980.000.000	1.387.616.504
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-			-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-			-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-			-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	5.325.799	5.325.799	10.651.598	10.651.598	-
6. Thuế cá nhân	16	206.293.283			-	-	206.293.283
7. Thuế tài nguyên	17	-			-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	1.499.593.790	39.093.000		78.186.000	-	1.577.779.790
9. Tiền thuê đất	19	24.901.000			-	-	24.901.000
10. Các loại thuế khác	20	14.000.000	13.000.000		26.000.000	-	40.000.000
		-			-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	**30**	**9.526.522.564**	**754.988.401**	-	**1.509.976.802**	-	**11.036.499.366**
1. Các khoản phụ thu	31	-			-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-			-	-	-
3. Các khoản khác	33	9.526.522.564	754.988.401		1.509.976.802	-	11.036.499.366
		-			-	-	-
Tổng cộng	**40**	**13.814.919.805**	**752.003.186**	**495.325.799**	**1.448.821.736**	**990.651.598**	**14.273.089.943**

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2019

LẬP LIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê thị Thuý Hà	Nguyễn Văn Phúc	Nguyễn Ngọc Bảng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

QUÝ 3 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền					Năm 2018
		Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm	
I. Thuế GTGT được khấu trừ							-
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu	10	1.496.098.728	1.055.657.023	1.057.491.397		1.496.098.728	1.496.098.728
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	8.427.451	1.834.374	12.132.921		22.394.746	292.803.382
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	448.869.156				448.869.156	129.901.102
Trong đó						-	-
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13					-	-
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14					-	-
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15					-	-
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16					-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	**1.055.657.023**	**1.057.491.397**	**1.069.624.318**	-	**1.069.624.318**	**1.659.001.008**
II - Thuế GTGT được hoàn lại						-	-
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20					-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21					-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22					-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23					-	-
III. Thuế GTGT được giảm						-	-
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30					-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31					-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32					-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33					-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa						-	-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2.573.098.308	2.022.694.294	1.967.509.658		2.573.098.308	2.573.098.308
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	388.465.142	(55.184.636)			333.280.506	190.305.116

3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		448.869.156				448.869.156	129.901.102
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43					-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44					-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	490.000.000				490.000.000	624.458.225
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	**2.022.694.294**	**1.967.509.658**	**1.967.509.658**	**-**	**1.967.509.658**	**2.009.044.097**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê thị Thuý Hà	*Nguyễn Văn Phúc*	*Nguyễn Ngọc Bảng*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CTY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7- Quang Trung- Tp. Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 3 năm 2019

TT	Nội dung	Luỹ kế năm 2019	Qúy 3	Ghi chú
A	B	C		
1	**Chi phí nhân viên Quản lý**	**932,066,445**	**323,462,530**	-
	- Tiền lương	563,230,304	197,578,391	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	368,836,141	125,884,139	
2	**Chi phí vật liệu quản lý**	**24,192,668**	**3,207,884**	-
	- Chi phí văn phòng phẩm, CCDC, 142	24,192,668	3,207,884	
3	**Chi phí đồ dùng văn phòng**	**427,273**		
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	-		
	- Xe con	-		
	- Thiết bị dụng cụ quản lý	-		
	- Tài sản cố định khác	-		
5	**Thuế, phí, lệ phí**	13,000,000		
6	**Phí các hợp đồng phải trả TCT**	-		
7	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**34,614,972**	**7,880,323**	
	- Tiền điện nước	17,939,348	7,631,601	
	- Tiền fax, điện thoại	5,701,339	248,722	
	- Thuê trụ sở làm việc	-		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10,974,285		
8	**Kinh phí đào tạo**	-		
		-		
9	**Chi bằng tiền khác**	**366,615,964**	**152,118,443**	
	- Chi phí tiếp khách	53,311,585	15,377,818	
	- Công tác phí tàu xe	6,572,271	2,181,818	
	- Tiền nhiên liệu	-		
	- Chi phí tiếp thị quảng cáo	-		
	- Chi phí bằng tiền khác	306,732,108	134,558,807	
10	**Tổng cộng**	**1,370,917,322**	**486,669,180**	

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê thị Thuý Hà	*Nguyễn Văn Phúc*	*Nguyễn Ngọc Bảng*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CTY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
Số 7- Quang Trung- Tp. Vinh - Nghệ An

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CNV QUÝ 3 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	Luỹ kế 2019	Quý 3	Ghi chú
1, Tổng quỹ lương	**539,679,684**	**177,344,754**	
- Quỹ lương trả cho CBCNV	488,054,878	163,020,792	
- Lương trả cho LĐ thuê ngoài	51,624,806	14,323,962	
Tiền lương thanh toán các đội	-		
2, Tiền lương chi trong kỳ	**649,768,690**	**191,424,287**	
3, Tiền thu nhập khác	**40,624,285**	**13,387,142**	-
- Tiền lương khác	27,237,143		
- Tiền ăn ca	13,387,142	13,387,142	
- Tiền tết NĐ chi QPL	-	-	
4, Tổng thu nhập	**528,679,163**	**176,407,934**	-
5, CBCNV hưởng lương BQ	**18**	**18**	
6, Tiền lương bình quân	**4,519,027**	**3,018,904**	
7, Thu nhập bình quân	**4,895,177**	**3,266,814**	

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê thị Thuý Hà	*Nguyễn Văn Phúc*	*Nguyễn Ngọc Bảng*

CTY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP

DẦU KHÍ NGHỆ AN

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU - GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH QUÝ 3 VÀ NĂM 2019

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG	Kết quả kinh doanh trong Lũy kế 2019						
			Tổng doanh thu		Giá thành sản	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	Lãi lỗ trong kỳ
			Doanh thu	VAT					
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6
I	**DOANH THU XÂY LẮP**		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho		-	-	-	-	-	-	-
	DT Bán tài sản		-	-	-	-	-	-	-
	CT Hủa Na		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu khác		-	-	-	-	-	-	-
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai		-	-	-	-	-	-	-
1	**Ban CC Trường Thi**		-	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ		-	-	-	-	-	-	-
II	**DOANH THU KHÁC**		641.256.777	-		-	1.869.215.077	1.869.215.077	(1.227.958.300)
	Văn phòng công ty	-	641.256.777	-		-	1.869.215.077	1.869.215.077	(1.227.958.300)
	Doanh thu bán hàng		641.256.777	-		-	1.869.215.077	1.869.215.077	(1.227.958.300)
	Ban CC Trường Thi		-	-		-	-	-	-
	Thu nhập khác		-	-		-	-	-	-
			-	-		-	-	-	-
III	**DOANH THU HĐTC**		**57.662**	-		503.438.692	-	503.438.692	(503.381.030)
	Văn phòng công ty	-	57.662	-		503.438.692	-	503.438.692	(503.381.030)
	HĐTC		57.662	-		503.438.692	-	503.438.692	(503.381.030)
	Ban CCTrường Thi	-	-	-	-	-	-	-	-
	HĐTC		-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng(A+B)		**641.314.439**	-	-	**503.438.692**	**1.869.215.077**	**2.372.653.769**	**(1.731.339.330)**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Lê Thị Thuý Hà	*Nguyễn Văn Phúc*	Nguyễn Ngọc Bảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NA

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN

Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

CHI PHÍ SẢN XUẤT GIÁ THÀNH XÂY LẮP QUÝ 3/2019

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế							Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	hi phí ma	Thuê thầu phụ	PB CP trích	Chi phí chung	Cộng			
1	**Đội 2 - Mới**	**4.562.879.527**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.562.879.527**
	Đường công vụ Hủa Na	236.690.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236.690.555
	Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Ang	87.179.962	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87.179.962
	Nhà nghiền xi măng	888.350.088	-	-	-	-	-	-	-	-	-	888.350.088
	Nhà 1A2- Khu 4,5 ha Vũng Ang	2.806.806.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.806.806.616
	Xây dựng BS nhà ở CN CNV và phòng lưu trữ	29.410.097	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.410.097
	Trạm bơm, hồ điều hoà	514.442.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	514.442.209
2	**Đội 3**	**5.434.799.110**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.434.799.110**
	Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng	3.455.469.853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.455.469.853
	Nhà máy xi măng Anh Sơn	1.979.329.257	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.979.329.257
3	**Đội 5**	**3.362.366.142**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.362.366.142**
	Ban dự án	40.944.887	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.944.887
	Trường mầm non xã Cẩm Trung	17.333.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.333.556
	Công trình Công an Huyện Tương Dương	39.761.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.761.220
	Đài tưởng niệm 30-31 và nhà truyền thống	19.060.837	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.060.837
	Trạm y tế xã Mai Sơn	1.798.467.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.798.467.772
	CT tuyên nước thô Hoàng Mai	1.291.388.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.291.388.045
	Đường mỏ đá núi Voi TChương	118.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118.700.000

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế							Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Chi phí ma	Thuê thầu phụ	PB CP trích	Chi phí chung	Cộng			
	Đường bê tông trước sân nhà lý thuyết	8.254.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.254.546
	Hệ thống mương trước mặt nhà giảng đường	8.624.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.624.100
	CTNhà giảng đường lý thuyết Trường cao đẳng YTNA	19.831.179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.831.179
4	**Đội 6**	**1.870.336.859**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.870.336.859**
	Hạng mục trạm điện, hầm cáp công trình nhà máy XM	1.870.336.859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.870.336.859
5	**Đội7(Anh Cương)**	**6.072.549.482**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.072.549.482**
	Công trình cữa lò	196.159.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	196.159.970
	Công trình đường công vụ Thuỷ điện Hủa Na	416.041.992	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.041.992
	Công trình cải tạo khách sạn H	3.436.720.271	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.436.720.271
	Công trình tòa nhà Quang Trung	2.023.627.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.023.627.249
6	**Đội 8**	1.318.125.615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.318.125.615
	Nhà Khách Nghệ An	217.455.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	217.455.600
	Nhà làm nguội Clinker	277.320.717	-	-	-	-	-	-	-	-	-	277.320.717
	Mương thoát nước mưa	328.662.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	328.662.361
	Nhà điều khiển trung tâm	494.686.937	-	-	-	-	-	-	-	-	-	494.686.937
	Trường Nam Trung Nam Đà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	**Đội 9**	**491.723.283**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	491.723.283
	CT: XD hạ tầng khối TN - Đông Vĩnh	491.723.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	491.723.283
8	**Đội Hưng Đông**	**6.338.222.273**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.338.222.273
	Công trình Nghi Sơn Thanh Hoá	272.320.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	272.320.059
	Công trình viễn thông Con Cuông	1.309.321.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.309.321.668

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế							Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	hi phí ma	Thuê thầu phụ	PB CP trích	Chi phí chung	Cộng			
	Nhà máy xi măng Anh Sơn	4.680.845.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.680.845.971
	Công trình Vĩnh Phúc	75.734.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.734.575
#	**Văn phòng**	**45.795.626.285**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**45.795.626.285**
	SX Lắp đặt nội thất (Cty Tháng 8)	180.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	180.000.000
	Bả ma tít lăn sơn (Cty Đồng Tâm G2)	49.090.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.090.910
	LĐ thiết bị điều hòa (Cty Lý Ngân)	46.923.072	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.923.072
	Bả ma tít lăn sơn (Cty Đồng Tâm G1)	36.818.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.818.182
	Cải tạo khách sạn Phương Đông(CTY Thu Hằng)	162.307.791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.307.791
	XD cơ sở làm việc CA huyện Anh Sơn (Thanh Long)	571.611.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571.611.818
	Trung tâm Duy Tiên Vũng áng(Tcây NĐ nhà đh)	590.909.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	590.909.091
	CTY CPTư vấn XD không gian mới (Vũng áng)	10.309.378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.309.378
	Trường tiểu học Đông Vĩnh (CTY thuỷ lợi)	948.019.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	948.019.999
	PCCC(CTrình tòa nhà) CTY CP Giải pháp CNghệ An thị	(701.854)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(701.854)
	CTY CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh TCNM12/9	953.535.788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	953.535.788
	CTY Hạ tầng Dầu khí san lấp mặt bằng	2.341.154.290	-	-	-		-	-		-	-	2.341.154.290
	Nhà CBCNV HĐ14 CTY TVCN và XDTổng hợp	69.215.537	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.215.537
	HD 108 cty cpxd và đtpt hạ tầng số 6	400.764.362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.764.362
	Khảo sát địa hình địa chất - trường Thượng Yên	259.279.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259.279.091

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế							Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	hi phí ma	Thuê thầu phụ	PB CP trích	Chi phí chung	Cộng			
	PVC-ME thi công CT nhà máy xi măng 12.9	1.669.596.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.669.596.364
	TT giáo dục quốc phòng - Trường Đại học Vinh	731.419.851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	731.419.851
	NMNĐ VA1- XN4 Hạ tầng HDD-VQPP-PVNC	5.669.145.164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.669.145.164
	Nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1- XNĐN PVNC	1.438.168.335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.438.168.335
	Nhà máy NĐVA1- CNXD Hà Tĩnh HĐ14	22.825.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.825.685
	CTY CPXDĐK 3- CT Nâng cấp nhà máy XM12/9	33.855.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.855.636
	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư ĐH Vinh	3.095.299.354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.095.299.354
	CTY Dầu khí số 3 - thi công HĐ số 14/VQPP-PVNC	1.220.302.979	-	-	-		-	-		-	-	1.220.302.979
	HĐ 14 Vũng áng XNVL thi công	491.318.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	491.318.829
	CT nhà ở Vũng áng HĐ 14 (CTY Thiên Phúc)	5.818.651.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.818.651.652
	CTrình cp Giải pháp công nghệ (HĐ14/	532.694.825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	532.694.825
	CTY TNHH VLXD Dầu khí NA - Bê tông Thương phẩm	3.631.569.774	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.631.569.774
	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3.431.870.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.431.870.357
	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Tương Dương	174.757.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	174.757.273
	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660.568.355	-	-	-	-	-	-	-			660.568.355
	TVGS trường mầm non cấm trung (CTCPXD và TM Anh	41.754.261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.754.261
	CONINCO thẩm định Anh Sơn	95.834.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.834.545
	CTY CPCK Đóng tàu (XM 12.9)	369.359.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	369.359.091
	HĐ 14VQPP-PVNC Vũng áng cty cpl ý nguân Vina	3.432.244.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.432.244.182

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế							Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	hi phí ma	Thuê thầu phụ	PB CP trích	Chi phí chung	Cộng			
	CTY CPĐT và PT kỹ thuật Việt Nam (vũng áng)	409.090.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	409.090.909
	CTY CP C.O.M.O Việt Nam (Thi công vũng áng)	1.203.348.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.203.348.728
	CTY TNHHBI PCCC Hà Nội (thi công Vũng áng)	1.482.812.545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.482.812.545
	HD số 14/2013/HĐKT-PVNC-VLXD HĐ 237 Vũng	1.282.166.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.282.166.995
	HĐ số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339.390.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339.390.974
	Hạng mục trồng cây (DNTN Ngân Tuệ Vũng áng)	464.520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	464.520.000
	HĐ số 69/2015/HDKT/PVNC-PVC-Vũng áng 1 thẩm tra dự toán viện năng lượng	3.268.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.268.000
	CT nhà máy xi măng 12/9 Anh Sơn (XN 4 thi công)	81.818.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81.818.182
	Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373.400.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	373.400.811
	Công trình nhà ở liền kề T&T(Hạ tầng TC)	975.335.174				-			-			975.335.174
#	**Chi nhánh Hà Tĩnh**	**2.686.911.585**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.686.911.585**
	Nhà 1 B1	1.250.770.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.250.770.805
	Nhà thi đấu TDTT	908.709.613	-	-	-	-	-	-	-	-	-	908.709.613
	Nhà ở CBCNV	527.431.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	527.431.167
	TỔNG CỘNG :	**77.933.540.161**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**77.933.540.161**

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900325413 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Ngọc Bảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂ

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG T

Số 7 Quang Trung - Tp. Vinh - Ng

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3						Giảm trừ chi phí 154	Gía thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	ai phí m	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
1	**Đội 2 - Mới**	**4.562.879.527**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**4.562.879.527**
	Đường công vụ Hủa Na	236.690.555							-			236.690.555
	Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng Ang	87.179.962							-			87.179.962
	Nhà nghiền xi măng	888.350.088							-			888.350.088
	Nhà 1A2- Khu 4,5 ha Vũng Ang	2.806.806.616							-			2.806.806.616
	Xây dựng BS nhà ở CN CNV và phòng lưu trữ	29.410.097							-			29.410.097
	Trạm bơm, hồ điều hoà	514.442.209							-			514.442.209
2	**Đội 3**	**5.434.799.110**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.434.799.110**
	Nhà máy nhiệt điện Vung Ang	3.455.469.853							-			3.455.469.853
	Nhà máy xi măng Anh Sơn	1.979.329.257							-			1.979.329.257
3	**Đội 5**	**3.362.366.142**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.362.366.142**
	Ban dự án	40.944.887							-			40.944.887
	Trường mầm non xã Cẩm Trung	17.333.556							-			17.333.556
	Công trình Công an Huyện Tượng Dương	39.761.220							-			39.761.220
	Đài tưởng niệm 30-31 và nhà truyền thống	19.060.837							-			19.060.837
	Trạm y tế xã Mai Sơn	1.798.467.772							-			1.798.467.772
	CT tuyên nước thô Hoàng Mai	1.291.388.045							-			1.291.388.045
	Đường mỏ đá núi Voi TChương	118.700.000							-			118.700.000

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3							Giảm trừ chi phí 154	Gía thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	ai phí m	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
	Đường bê tông trước sân nhà lý thuyết	8.254.546							-			8.254.546
	Hệ thống mương trước mặt nhà giảng đường	8.624.100							-			8.624.100
	CTNhà giảng đường lý thuyết Trường cao đẳng YTNA	19.831.179							-			19.831.179
4	**Đội 6**	**1.870.336.859**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.870.336.859**
	Hạng mục trạm điện, hầm cáp công trình nhà máy XM	1.870.336.859							-			1.870.336.859
5	**Đội7(Anh Cương)**	**6.072.549.482**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**6.072.549.482**
	Công trình cữa lò	196.159.970							-			196.159.970
	Công trình đường công vụ Thuỷ điện Hủa Na	416.041.992							-			416.041.992
	Công trình cải tạo khách sạn F	3.436.720.271							-			3.436.720.271
	Công trình tòa nhà Quang Trung	2.023.627.249							-			2.023.627.249
6	**Đội 8**	1.318.125.615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.318.125.615
	Nhà Khách Nghệ An	217.455.600							-			217.455.600
	Nhà làm nguội Clinker	277.320.717							-			277.320.717
	Mương thoát nước mưa	328.662.361							-			328.662.361
	Nhà điều khiển trung tâm	494.686.937							-			494.686.937
	Trường Nam Trung Nam Đà	-							-			-
7	**Đội 9**	**491.723.283**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**491.723.283**
	CT: XD hạ tầng khối TN - Đông Vĩnh	491.723.283							-			491.723.283
8	**Đội Hưng Đông**	**6.338.222.273**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.338.222.273
	Công trình Nghi Sơn Thanh Hoá	272.320.059							-			272.320.059
	Công trình viễn thông Con Cuông	1.309.321.668							-			1.309.321.668

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3							Giảm trừ chi phí 154	Gía thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	ai phí m	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
	Nhà máy xi măng Anh Sơn	4.680.845.971							-			4.680.845.971
	Công trình Vĩnh Phúc	75.734.575							-			75.734.575
#	**Văn phòng**	**45.795.626.285**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**44.632.820.770**
	SX Lắp đặt nội thất (Cty Tháng 8)	180.000.000							-			180.000.000
	Bả ma tít lăn sơn (Cty Đồng Tâm G2)	49.090.910							-			49.090.910
	LĐ thiết bị điều hòa (Cty Lý Ngân)	46.923.072							-			46.923.072
	Bả ma tít lăn sơn (Cty Đồng Tâm G1)	36.818.182							-			36.818.182
	Cải tạo khách sạn Phương Đông(CTY Thu Hằng)	162.307.791							-			162.307.791
	XD cơ sở làm việc CA huyện Anh Sơn (Thanh Long)	571.611.818							-			571.611.818
	Trung tâm Duy Tiên Vũng áng(Tcây NĐ nhà đh)	590.909.091							-			590.909.091
	CTY CPTư vấn XD không gian mới (Vũng áng)	10.309.378							-			10.309.378
	Trường tiểu học Đông Vĩnh (CTY thuỷ lợi)	948.019.999							-			948.019.999
	PCCC(CTrình tòa nhà) CTY CP Giải pháp CNghệ An thị	(701.854)							-			(701.854)
	CTY CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh TCNM12/9	953.535.788							-			953.535.788
	CTY Hạ tầng Dầu khí san lấp mặt bằng	2.341.154.290							-			2.341.154.290
	Nhà CBCNV HĐ14 CTY TVCN và XDTổng hợp	69.215.537							-			69.215.537
	HD 108 cty cpxd và đtpt hạ tầng số 6	400.764.362							-			400.764.362
	Khảo sát địa hình địa chất - trường Thương Yên	259.279.091							-			259.279.091

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3							Giảm trừ chi phí 154	Gía thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	i phí m	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
	PVC-ME thi công CT nhà máy xi măng 12.9	1.669.596.364							-			1.669.596.364
	TT giáo dục quốc phòng - Trường Đại học Vinh	731.419.851							-			731.419.851
	NMNĐ VA1- XN4 Hạ tầng HDD-VQPP-PVNC	5.669.145.164							-			5.669.145.164
	Nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1- XNĐN PVNC	1.438.168.335							-			1.438.168.335
	Nhà máy NĐVA1- CNXD Hà Tĩnh HĐ14	22.825.685							-			22.825.685
	CTY CPXDĐK 3- CT Nâng cấp nhà máy XM12/9	33.855.636							-			33.855.636
	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư ĐH Vinh	3.095.299.354							-			3.095.299.354
	CTY Dầu khí số 3 - thi công HĐ số 14/VQPP-PVNC	1.260.388.158							-			1.260.388.158
	HĐ 14 Vũng áng XNVL thi công	491.318.829							-			491.318.829
	CT nhà ở Vũng áng HĐ 14 (CTY Thiên Phúc)	5.818.651.652							-			5.818.651.652
	CTrình cp Giải pháp công nghệ (HĐ14/	532.694.825							-			532.694.825
	CTY TNHH VLXD Dầu khí NA - Bê tông Thương phẩm	3.631.569.774							-			3.631.569.774
	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3.431.870.357							-			3.431.870.357
	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Tương Dương	174.757.273							-			174.757.273
	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660.568.355							-			660.568.355
	TVGS trường mầm non cấm trung (CTCPXD và TM Anh	41.754.261							-			41.754.261
	CONINCO thẩm định Anh Sơn	95.834.545							-			95.834.545
	CTY CPCK Đóng tàu (XM 12.9)	369.359.091							-			369.359.091
	HĐ 14VQPP-PVNC Vũng áng cty cpl.ý ngân Vina	3.432.244.182							-			3.432.244.182

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3							Giảm trừ chi phí 154	Gía thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	ai phí m	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
	CTY CPĐT và PT kỹ thuật Việt Nam (vũng áng)	409.090.909							-			409.090.909
	CTY CP C.O.M.O Việt Nam (Thi công vũng áng)	975.793.208							-			975.793.208
	CTY TNHHBI PCCC Hà Nội (thi công Vũng áng)	1.482.812.545							-			1.482.812.545
	HĐ số 14/2013/HĐKT-PVNC-VLXD HĐ 237 Vũng	1.282.166.995							-			1.282.166.995
	HĐ số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339.390.974										339.390.974
	Hạng mục trồng cây (DNTN Ngân Tuệ Vũng áng)	464.520.000							-			464.520.000
	HĐ số 69/2015/HDKT/PVNC-PVC-Vũng áng 1 thẩm tra dự toán viện năng lượng	3.268.000							-			3.268.000
	CT nhà máy xi măng 12/9 Anh Sơn (XN 4 thi công)	81.818.182							-			81.818.182
	Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373.400.811							-			-
	Công trình nhà ở liền kề T&T(Hạ tầng TC)								-			373.400.811
#	**Chi nhánh Hà Tĩnh**	**2.686.911.585**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**2.686.911.585**
	Nhà 1 B1	1.250.770.805							-			1.250.770.805
	Nhà thi đấu TDTT	908.709.613							-			908.709.613
	Nhà ở CBCNV	527.431.167							-			527.431.167
	TỔNG CỘNG :	**76.770.734.646**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**76.770.734.646**

LẬP BIỂU

Lê thi Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2900325413 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN TP. VINH - T. NGHỆ AN

Nguyễn Ngọc Bảng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẮP DẦU KHÍ NGHỆ AN
10- Tòa nhà Dầu khí - Số 7 - Quang Trung- TP Vinh - Nghệ An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Doanh nghiệp công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng , nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
  Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
  Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
  Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
  Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bêtông, thủy điện, điện khí);
  Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1.Công ty CP đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò
2. Công ty CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp 2, xí nghiệp 4, xí nghiệp 5, xí nghiệp 6, xí nghiệp7, xí nghiệp 8, xí nghiệp 9, xí nghiệp Hưng Đông, Ban QLKT Tòa nhà Chung cư Dầu khí Trường Thi, Xí nghiệp KT đá Hà Tĩnh
Chi nhánh Hà Tĩnh , Ban quản lý dự án Quang Trung, Ban điều hành Vũng áng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/..., kết thúc vào ngày 31/12/...)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
   Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp khi chuyển đổi báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực)dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định: Là lãi suất ngân hàng thương mại áp dụng đối với khoản doanh nghiệp đi vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a.Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b.Đối với các khoản cho vay được xác định là giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh

Công ty liên kết là một cong ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công liên doanh doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Gía gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Gía trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương phát giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con gà khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty nhân với (x) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm (với chi phí trả trước dài hạn)

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích , được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kết toán được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán só với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm , các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

15. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế nhu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tìa sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ dduowwcj ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận bào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tiền mặt	516,694,476	485,954,894
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	351,938,764	353,495,343
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**868,633,240**	**839,450,237**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Số cuối kỳ**			**Số đầu năm**		
	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-			
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
-Tiền gửi có kỳ hạn						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
-Tiền gửi có kỳ hạn						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con		-			-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết		1,956,822,975			1,956,822,975	
Đầu tư vào đơn vị khác						

3. Phải thu của khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu của khách hàng	108,472,270,986	100,711,388,687

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng

a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	207.522.840.315	210.397.193.102
b. Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	115.869.069.866	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.939.882.672		2.939.882.672	
- Công cụ, dụng cụ	113.222.867		113.222.867	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.933.540.161		77.933.540.161	
- Thành phẩm	1.597.332.798		1.597.332.798	
- Hàng hóa	1.122.552.801		2.991.767.878	
- Hàng gửi bán				
- Hoàng hóa kho bảo thuế				

7. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn				
b. xây dựng cơ bản dở dang	1.090.113.570		1.090.113.570	
- Mua sắm				
- XDCB	1.015.007.615		1.015.007.615	
- Sửa chữa	75.105.955		75.105.955	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiền VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**7.262.684.924**	**8.365.520.989**	**2.090.830.059**	**5.885.691.897**	**5.850.510.909**	**29.455.238.778**
- Mua trong năm	1.000.000.000					1.000.000.000
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Điều chỉnh do phân loại lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		387.749.137				387.749.137
Số dư cuối năm	**8.262.684.924**	**7.977.771.852**	**2.090.830.059**	**5.885.691.897**	**5.850.510.909**	**30.067.489.641**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**3.703.206.171**	**6.930.406.023**	**1.219.584.664**	**5.889.353.235**	**1.579.381.784**	**19.321.931.877**
- Khấu hao trong năm						-
- ĐC do phân loại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Đ/C do phân loại		387.749.137				387.749.137
Số dư cuối năm	**3.703.206.171**	**6.542.656.886**	**1.219.584.664**	**5.889.353.235**	**1.579.381.784**	**18.934.182.740**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	3.559.478.753	1.435.114.966	871.245.395	(3.661.338)	4.271.129.125	10.133.306.901
- Tại ngày cuối năm	4.559.478.753	1.435.114.966	871.245.395	(3.661.338)	4.271.129.125	11.133.306.901

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Bản quyền , bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy vi	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				**1.496.038.220**	-	**1.496.038.220**
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	-	-	-			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				**1.496.038.220**	-	**1.496.038.220**
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-			
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Chi phí trả trước	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
a. Ngắn hạn	62,937,716		62,937,716	Bảng cân đối kế toán
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác				
b. Dài hạn	668,000,000		668,000,000	Bảng cân đối kế toán
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác				
Cộng :	730,937,716	0	730,937,716	

13. Tài sản khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**	
a. Ngắn hạn :	1,005,328,171	1,431,802,581	Bảng cân đối kế toán
b. Dài hạn :	-	-	

14. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm	
		Tăng	Giảm		
a. Vay ngắn hạn	39,923,767,068	-	4,200,000,000	44,123,767,068	Loại trừ vay dà
b. Vay dài hạn					

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121,424,976,353		123,993,748,391	
b.Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	13,692,080,904	1,200,872,342	954,194,955	14,147,210,019
b. Phải thu				

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	9,526,402,273	9,558,702,273
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)		
Cộng:	**9,526,402,273**	**9,558,702,273**

18. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	245,636,628	245,636,628
- Bảo hiểm xã hội+ BHYT +BHTN	284,522,207	444,664,482
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		90,972,047,472	93,082,684,859
Cộng:	-	**91,502,206,307**	**93,772,985,969**
b. Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			

19. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng :		-	-
b. Dài hạn			
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	**Vốn góp**	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Cổ phiếu quỹ**	**CL đánh giá lại**	**CL tỷ giá hối đoái**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ dự phòng tài**	**Vốn đầu tư XDC**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước	**218,460,000,000**	**5,000,000,000**	**380,952,382**	**-**	**-**	**-**	**23,453,682,587**	**-**	**-**	**(278,583,031,371)**
- Tăng vốn trong năm trước	-									
- lỗ trong năm trước										
- Phân phối các quỹ										
- Trả cổ tức										
- Tăng khác										
+ Trích quỹ từ LN										
+ T/đoàn chuyển tiền thưởng										
+ Thu khác										
+ Điều chỉnh tiền thuế TNDN do kết chuyển lỗ năm										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-		-	-	
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ Chi quỹ										
+ phân phối các quỹ										
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	**218,460,000,000**	**5,000,000,000**	**380,952,382**	**-**	**-**	**-**	**23,453,682,587**	**-**	**-**	**(278,583,031,371)**
- Tăng trong năm nay	-									

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài	Vốn đầu tư XDC	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Lãi trong năm nay										(994,932,043)
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm do T.tra thuế										
+ ĐC thuế TNDN (lỗi phần mềm)										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ ĐC lại thuế TNDN giảm do kiểm toán										
+ phân phối các quỹ										
Số dư cuối năm nay	**218,460,000,000**	**5,000,000,000**	**380,952,382**	**-**	**-**	**-**	**23,453,682,587**	**-**	**-**	**(279,577,963,414)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ	50,000,000,000	50,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	218,460,000,000	218,460,000,000
Cộng:		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* ……

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:26:26
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Qũy đầu tư phát triển	23,453,682,587	23,453,682,587
- Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	-	
- Doanh thu bán hàng	-	1,998,110,917
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	-	**1,998,110,917**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Gía vốn của hoạt động xây lắp		
- Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Gía trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Gía trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Gía trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,688	53,171,969
- Lãi bám các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Giảm Lãi vay phải thu từ những năm trước		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	**37,688**	**53,171,969**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	2,454,442,806
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng:	**-**	**2,454,442,806**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	-	12,751,476,724
Cộng:	**-**	**12,751,476,724**
7. Chi phí khác		
- Gía trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác		9,474,440,926
Cộng:	**-**	**9,474,440,926**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	486,669,180	1,763,995,436
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng :	**486,669,180**	**1,763,995,436**
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(486,631,492)**	**1,109,880,442**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	-	
- Doanh thu bán hàng	-	1,998,110,917
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	-	**1,998,110,917**
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Gía vốn của hoạt động xây lắp		
- Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Gía trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Gía trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Gía trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,688	53,171,969
- Lãi bám các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Giảm Lãi vay phải thu từ những năm trước		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	**37,688**	**53,171,969**
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	-	2,454,442,806
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng:	**-**	**2,454,442,806**
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác	-	12,751,476,724
Cộng:	**-**	**12,751,476,724**
7. Chi phí khác		
- Gía trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác		9,474,440,926
Cộng:	**-**	**9,474,440,926**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	486,669,180	1,763,995,436
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng :	**486,669,180**	**1,763,995,436**
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(486,631,492)**	**1,109,880,442**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng :	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệm vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

VII. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thuý Hà	Nguyễn Văn Phúc	Nguyễn Ngọc Bảng